

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 6
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 27
Phụ lục 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	28
Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Nam Vang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nam Vang được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Vang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty cổ phần số 0103017064 ngày 02 tháng 05 năm 2007 và được thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 09 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn sắt thép các loại;
- Bán buôn kim loại khác;
- Bán lẻ, sắt, thép, kim loại khác;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, lắp dựng sản phẩm kết cấu thép, sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ lưu giữ, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh con giống, cây ăn quả, nuôi trồng thủy, hải sản;
- Kinh doanh bất động sản bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quản lý và quảng cáo bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 652 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là **160.000.000.000 đồng** (Một trăm sáu mươi tỷ đồng).

Danh sách các chi nhánh, công ty con, công ty liên kết trong năm 2009:

Chi nhánh

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Vang tại thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ: A9/319 Lý Thường Kiệt - Thường 15 - Quận 11 - Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Vang tại Hải Phòng
Địa chỉ: Km91 - Quốc lộ 5 mới - Xã Nam Sơn - Huyện An Dương - Thành phố Hải Phòng.

Các Chi nhánh của Công ty hoạt động độc lập, có con dấu và mã số thuế riêng. Các chi nhánh này tự thực hiện quyết toán thuế TNDN tại địa phương đăng ký kinh doanh.

Công ty con

- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất An Thái Hòa
Địa chỉ: C11/5 Quốc lộ 1 - Ấp 3 - Tân Túc - Bình Chánh - Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty TNHH Thương mại Thống Nhất
Địa chỉ: Km 92 - Quốc lộ 5 mới - Xã Nam Sơn - Huyện An Dương - Thành phố Hải Phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG

Địa chỉ: Số 652 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

- Công ty Cổ phần Công nghiệp – Sản xuất và Thương mại Nam Lý
Địa chỉ: Km 92 - Quốc lộ 5 mới - Xã Nam Sơn - Huyện An Dương - Thành phố Hải Phòng.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Văn hóa Kinh tế (*)
Địa chỉ: Số 252 Đường Hoàng Quốc Việt - Xã Cổ Nhuế - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

(*) Toàn bộ phần vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Văn hóa kinh tế được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần đầu tư ATS theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/03/2009. Việc chuyển nhượng này đã được thông qua đại hội đồng cổ đông năm 2009.

Công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa
Địa chỉ: Xã Tân Liên - Huyện Cao Lộc - Tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang
Địa chỉ: xã Dân Lý - huyện Triệu Sơn - tỉnh Thanh Hóa.
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp
Địa chỉ tại 652 Nguyễn Văn Cừ - Phường Gia Thụy - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty là 16.899.224.073 đồng (Năm 2008 hoạt động kinh doanh bị lỗ là 44.426.608.757 đồng).

Lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 25.243.835.285 đồng (Năm 2008 lỗ lũy kế là 40.851.315.684 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Vang	Chủ tịch	
Ông Chang Chinh Lang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 3/10/2009
Ông Phạm Văn Thụ	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Tam	Ủy viên	
Ông Phan Phi Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 3/10/2009
Ông Nguyễn Lư Ngọc	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 3/10/2009

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Lê Văn Vang	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Nhân	Trưởng ban
Ông Tống Văn Thắng	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG

Địa chỉ: Số 652 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cũng cam kết rằng kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty liên kết chưa được hợp nhất không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nam Vang phê duyệt Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Thay mặt HĐQT – Ban Giám đốc

Chủ tịch HĐQT – Tổng Giám đốc

Lê Văn Vang

Số : /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Nam Vang*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nam Vang được lập ngày 10/02/2010 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên đã được các Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nam Vang cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 chưa bao gồm số liệu hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các công ty liên kết do Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Nam Vang đầu tư do chưa có Báo cáo tài chính năm 2008 và năm 2009. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Ảnh hưởng của vấn đề này chưa được tính đến trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và các ảnh hưởng (nếu có) của chúng đối với các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Vang tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam

Giám đốc

Kiểm toán viên

Lê Ngọc Khuê

Chứng chỉ KTV số: 0665/KTV

Tống Thị Bích Lan

Chứng chỉ KTV số: D060/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.168.275.596.804	1.209.006.767.202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	60.292.026.944	34.207.215.963
1. Tiền	111		59.792.026.944	34.207.215.963
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	29.464.188.400	7.822.008.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		29.928.188.400	8.288.008.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(464.000.000)	(466.000.000)
III. Các khoản phải thu	130		505.197.590.684	418.415.473.915
1. Phải thu của khách hàng	131		416.604.878.566	390.376.767.424
2. Trả trước cho người bán	132		47.296.838.556	7.106.194.755
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	49.657.091.532	22.723.990.860
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(8.361.217.970)	(1.791.479.124)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	558.177.103.114	721.586.097.473
1. Hàng tồn kho	141		560.928.394.562	745.776.300.877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.751.291.448)	(24.190.203.404)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.144.687.662	26.975.971.451
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.625.201	186.975.007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.033.839.516	26.575.486.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	105.222.945	204.546.959
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			8.963.256
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.513.557.821	213.118.502.022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
II. Tài sản cố định	220		86.323.528.240	110.596.982.939
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	86.311.446.048	101.637.736.126
- Nguyên giá	222		110.114.487.017	128.721.872.934
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(23.803.040.969)	(27.084.136.808)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	12.082.192	2.640.000.000
- Nguyên giá	228		25.000.000	2.650.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(12.917.808)	(10.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08		6.319.246.813
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	22.160.000.000	6.140.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.160.000.000	6.140.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.030.029.581	2.547.846.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.022.959.844	1.104.150.945
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	7.069.737	1.443.695.182
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			93.833.672.956
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.277.789.154.625	1.422.125.269.224

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.126.027.052.155	1.286.226.752.605
I. Nợ ngắn hạn	310		1.125.997.845.961	1.283.270.353.412
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	754.565.228.919	690.996.524.762
2. Phải trả người bán	312		348.866.581.014	582.987.011.144
3. Người mua trả tiền trước	313		14.624.361.322	1.003.755.427
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.791.786.444	7.747.024.783
5. Phải trả công nhân viên	315		330.729.000	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	663.721.822	185.303.032
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HỖXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	155.437.440	350.734.264
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		29.206.194	2.956.399.193
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		2.944.011.645
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		29.206.194	12.387.548
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.708.370.889	135.829.977.758
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	148.308.370.889	132.429.977.758
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.164.866.000	37.164.866.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(34.739.211.520)	(34.739.211.520)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		270.912.732	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.155.638.962	9.155.638.962
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.700.000.000	1.700.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(25.243.835.285)	(40.851.315.684)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		3.400.000.000	3.400.000.000
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.400.000.000	3.400.000.000
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		53.731.580	68.538.861

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.277.789.154.625	1.422.125.269.224
----------------------------	------------	--------------------------	--------------------------

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc****Lê Thị Thanh Tâm****Lê Thị Thanh Tâm****Lê Văn Vang**

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI. 25	2.595.989.934.158	3.165.756.649.308
2. Các khoản giảm trừ	02	VI. 26	8.324.983.140	2.212.098.771
- Chiết khấu bán hàng	02a			
- Giảm giá hàng bán	02b		-	
- Hàng bán bị trả lại	02c		8.324.983.140	2.212.098.771
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	02d		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	2.587.664.951.018	3.163.544.550.537
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	2.517.031.645.630	3.027.742.892.496
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.633.305.388	135.801.658.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 29	41.676.684.938	14.261.813.338
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	74.294.726.656	119.491.943.034
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.195.876.283	119.414.911.534
8. Chi phí bán hàng	24		8.608.570.127	40.525.942.724
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.823.088.529	36.337.457.055
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.583.605.013	(46.291.871.434)
11. Thu nhập khác	31	VI. 31	18.271.659.844	2.074.458.776
12. Chi phí khác	32	VI. 32	2.558.975.471	1.465.426.882
13. Lợi nhuận khác	40		15.712.684.373	609.031.894
13.1 Lãi/lỗ từ hoạt động liên doanh liên kết	41		-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.296.289.386	(45.682.839.540)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 33	404.877.320	183.981.164
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.069.737)	(1.443.695.182)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16.898.481.804	(44.423.125.522)
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(742.270)	3.483.235
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		16.899.224.073	(44.426.608.757)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.127	

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.824.535.893.589	4.705.828.830.057
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.853.702.223.032)	(4.738.787.027.939)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.767.795.896)	(14.078.127.694)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(60.585.336.279)	(101.972.027.890)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.090.762.927)	(9.068.522.957)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	43.659.666.030	44.702.146.362
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(123.380.845.635)	(162.848.237.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(181.331.404.150)	(276.222.967.266)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.171.461.722)	(17.212.726.962)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	17.868.857.145	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.942.000.000)	(402.660.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.442.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.353.255.000)	(65.631.192.420)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	132.404.675.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.301.797.463	245.290.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	96.550.612.886	(83.001.288.781)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.582.977.931.474	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.472.151.412.960)	1.491.093.617.763
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(1.214.276.581.860)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.839.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	110.826.518.514	276.812.196.348
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	26.045.727.250	(82.412.059.699)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.207.215.963	112.571.818.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	39.083.731	4.047.456.699
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60.292.026.944	34.207.215.963

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Vang được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Vang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty cổ phần số 0103017064 ngày 02 tháng 05 năm 2007 và được thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 09 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty hiện nay đang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NVC.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 652, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là **160.000.000.000 đồng**

Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Nam Vang như sau:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nam Vang

Các chi nhánh hoạt động độc lập:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Vang tại Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Vang tại Thành phố Hồ Chí Minh

Các Công ty con do Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Nam Vang nắm giữ cổ phần chi phối tại 31/12/2009

<u>Tên</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Vốn thực góp tại 31/12/2009</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Sản xuất An Thái Hòa	6.000.000.000	6.000.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại Thống Nhất	5.000.000.000	5.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần Công nghiệp – Sản xuất và Thương mại Nam Lý	6.800.000.000	6.750.000.000	99,26%

Các công ty liên kết do Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Nam Vang đầu tư không nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối tại 31/12/2009

<u>Tên</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Đơn vị đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Vốn đầu tư tại 31/12/2009</u>
Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa	Công ty liên kết	Công ty mẹ	26%	3.640.000.000
Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang	Công ty liên kết	Công ty mẹ	29,76%	2.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp	Công ty liên kết	Công ty mẹ	40%	16.020.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là **kinh doanh và gia công các loại thép công nghiệp**.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty cổ phần số 0103017064 được thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 09 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

- Bán buôn sắt thép các loại;
- Bán buôn kim loại khác;
- Bán lẻ, sắt, thép, kim loại khác;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, lắp dựng sản phẩm kết cấu thép, sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ lưu giữ, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh con giống, cây ăn quả, nuôi trồng thủy, hải sản;
- Kinh doanh bất động sản bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quản lý và quảng cáo bất động sản.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nam Vang phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo Tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ	Tình trạng báo cáo
Văn phòng Công ty Cổ phần Nam Vang	Công ty mẹ	Số 652- Nguyễn Văn Cừ - Hà Nội	Đã kiểm toán
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Vang tại Hải Phòng	Chi nhánh	Km91 - Quốc lộ 5 mới - An Dương - Hải Phòng	Đã kiểm toán
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Vang tại TP HCM	Chi nhánh	A9/319 Lý Thường Kiệt Quận 11 – TP HCM	Đã kiểm toán
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Sản xuất An Thái Hòa	Công ty con	C11/5 - Quốc lộ 1 - Ấp 3 - Tân Túc - TP Hồ Chí Minh	Đã kiểm toán
Công ty TNHH Thương mại Thống Nhất	Công ty con	Km91 - Quốc lộ 5 mới - An Dương - Hải Phòng	Đã kiểm toán
Công ty Cổ phần Công nghiệp – Sản xuất và Thương mại Nam Lý	Công ty con	Km91 - Quốc lộ 5 mới - An Dương - Hải Phòng	Đã kiểm toán

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Văn hóa Kinh tế (*)

Công ty con

Số 252-Hoàng Quốc Việt
-Hà Nội

Đã kiểm toán

(*)Toàn bộ phần vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Văn hóa kinh tế được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần đầu tư ATS theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/03/2009. Việc chuyển nhượng này đã được thông qua đại hội đồng cổ đông năm 2009. Báo cáo hợp nhất của Công ty Cổ phần Nam Vang chỉ bao gồm phần kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/03/2009 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Văn hóa Kinh tế.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: **Nhật ký chung trên máy vi tính.**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nam Vang được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo Tài chính của các đơn vị dùng để hợp nhất bao gồm các báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Nam Vang và các đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các đơn vị thành viên sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nam Vang chưa được hợp nhất lợi nhuận tại các công ty liên doanh, liên kết do Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Nam Vang và các công ty con đầu tư.

Giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày bán được xác định theo giá trị sổ sách.

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục chênh lệch tỷ giá và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư tại thời điểm đầu năm tài chính tiếp theo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn."

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại phát sinh trong quá trình hợp nhất do khi mua khoản đầu tư, nếu giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được hoặc phần chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được lớn hơn giá mua khoản đầu tư được phân bổ tối đa không quá 10 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo qui định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại Doanh nghiệp”.

11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Nợ phải trả Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch đánh giá lại các khoản tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do các đơn vị thành viên của Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Trong quá trình hợp nhất, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên phần lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ mua bán hàng giữa Công ty mẹ và các công ty con.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	41.750.067.854	28.505.119.461
Tiền gửi ngân hàng	18.041.959.090	5.702.096.502
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	-
Cộng	60.292.026.944	34.207.215.963
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	29.928.188.400	8.288.008.400
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(464.000.000)	(466.000.000)
Cộng	29.464.188.400	7.822.008.400
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	49.657.091.532	22.723.990.860
- Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp	45.370.912.090	17.316.456.383
- Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang	2.249.982.359	3.073.982.359
- Phải thu khác	1.036.197.083	1.333.552.118
Cộng	49.657.091.532	22.723.990.860
4 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	20.437.064.899	-
Nguyên liệu, vật liệu	49.778.303	25.119.825
Công cụ, dụng cụ	110.700.093	89.593.230
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.445.947.438	481.893.389
Thành phẩm	3.782.191.680	6.236.006.729
Hàng hóa	535.102.712.149	738.943.687.704
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	560.928.394.562	745.776.300.877
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.751.291.448)	(24.190.203.404)
Giá trị thuần có thể thu hồi của hàng tồn kho	558.177.103.114	721.586.097.473

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	-	200.942.347
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	15.572.819	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	89.650.126	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	3.604.612
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
Cộng	105.222.945	204.546.959

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (xem chi tiết phụ lục 01)

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.640.000.000		10.000.000		2.650.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	15.000.000	-	15.000.000
- Mua trong năm			15.000.000		15.000.000
Số giảm trong kỳ	2.640.000.000			-	2.640.000.000
- Phân loại lại tài sản	2.640.000.000				
Số dư cuối kỳ	-	-	25.000.000	-	25.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			10.000.000		10.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	2.917.808	-	2.917.808
- Khấu hao trong kỳ			2.917.808		2.917.808
Giảm trong kỳ				-	
Số cuối kỳ	-	-	12.917.808	-	12.917.808
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.640.000.000		-	-	2.640.000.000
Tại ngày cuối kỳ	-		12.082.192	-	12.082.192

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	6.319.246.813
<i>Xây dựng nhà xưởng tại Hải Phòng</i>		2.058.010.207
<i>Lắp đặt cầu 7T tại Hải Phòng</i>		1.623.766.580
<i>Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Hải Phòng</i>		1.262.311.985
<i>Lắp đặt cầu 35T tại Hải Phòng</i>		440.757.166
<i>Xây dựng trạm biến áp</i>		388.549.772
<i>Nhà văn phòng tại 252 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội</i>		331.194.777
<i>Nâng cấp nền nhà xưởng Nam Hải</i>		208.010.126
<i>Xây dựng nhà bần cát</i>		6.646.200

Cộng	-	6.319.246.813		
13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2009	01/01/2009		
	VND	VND		
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	22.160.000.000	6.140.000.000		
- Công ty CP Nam Vang Hasa	3.640.000.000	3.640.000.000		
- Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang	2.500.000.000	2.500.000.000		
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp	16.020.000.000	-		
Đầu tư dài hạn khác				
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn				
Cộng	22.160.000.000	6.140.000.000		
Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết quan trọng				
Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2009	Tỷ lệ góp
Công ty CP Nam Vang Hasa	Công ty liên kết	14.000.000.000	3.640.000.000	26,00%
Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang	Công ty liên kết	8.400.000.000	2.500.000.000	29,76%
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp	Công ty liên kết	15.000.000.000	6.000.000.000	40,00%
14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		31/12/2009	01/01/2009	
		VND	VND	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		1.010.616.925	914.972.302	
Chi phí bốc xếp chờ kết chuyển			189.178.643	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ				
Chi phí chờ phân bổ khác		12.342.919		
Cộng		1.022.959.844	1.104.150.945	
15 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI		31/12/2009	01/01/2009	
		VND	VND	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện		7.069.737	1.443.695.182	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.069.737	1.443.695.182	
15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		31/12/2009	01/01/2009	
		VND	VND	

Vay ngắn hạn	754.565.228.919	690.996.524.762
- Vay ngân hàng	750.365.228.919	690.996.524.762
- Vay cá nhân	4.200.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	754.565.228.919	690.996.524.762
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.082.515.517	1.081.674.215
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.537.754.673	6.497.892.037
Thuế thu nhập cá nhân	132.453.200	131.843.200
Các loại thuế khác	39.063.054	35.615.331
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	6.791.786.444	7.747.024.783
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	610.540.004	
Chi phí thuê kho bãi	53.181.818	
Chi phí phải trả khác		185.303.032
Cộng	663.721.822	185.303.032
18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	148.975.488	-
Bảo hiểm y tế	6.461.534	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	418	350.734.264
<i>Phí khảo sát xây dựng nhà văn phòng mới</i>		348.733.845
<i>Phải trả khác</i>	418	2.000.418
Cộng	155.437.440	350.734.264
20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	-	2.944.011.645
Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	2.742.185.643
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Thăng Long	-	201.826.002
Nợ dài hạn	-	-

Cộng	-	2.944.011.645
22 VỐN CHỦ SỞ HỮU		
22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem chi tiết phụ lục 02)		
22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của Cổ đông khác	160.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	160.000.000.000	160.000.000.000
22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
22.4. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại làm cổ phiếu quỹ	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.899.224.073	(44.426.608.757)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.127	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	2.595.989.934.158	3.165.756.649.308
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	2.595.989.934.158	3.165.756.649.308

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu bán hàng	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	8.324.983.140	2.212.098.771
Cộng	8.324.983.140	2.212.098.771

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	2.587.664.951.018	3.163.544.550.537
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Cộng	2.587.664.951.018	3.163.544.550.537

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.538.470.557.586	3.027.742.892.496
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.438.911.956)	
Cộng	2.517.031.645.630	3.027.742.892.496

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.635.877.153	14.261.813.338
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	33.454.610.891	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	671.035.990	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.728.021.259	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Lãi bán hàng trả chậm		
Chiết khấu thanh toán nhanh	2.187.139.645	

Cộng	41.676.684.938	14.261.813.338
30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	61.195.876.283	119.414.911.534
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	855.881.647	
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.000.000)	
Lãi chậm trả	12.244.968.726	77.031.500
Cộng	74.294.726.656	119.491.943.034
31 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định	17.868.857.145	
Thu nhập khác	402.802.699	2.074.458.776
Thu phạt lãi chậm trả		
Cộng	18.271.659.844	2.074.458.776
32 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.630.243.667	
Chi phí khấu hao tài sản cố định trích bổ sung	924.000.000	
Chi phí khác	4.731.804	1.465.426.882
Cộng	2.558.975.471	1.465.426.882
33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.296.289.386	(45.682.839.540)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
<i>Tăng các khoản trích lập dự phòng không đủ hồ sơ</i>	6.569.738.846	
<i>Giảm do kết chuyển lỗ năm 2008</i>	(44.423.125.522)	
Tổng thu nhập chịu thuế	(20.557.097.290)	(45.682.839.540)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	220.896.156	183.981.164
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	183.981.164	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7.069.737)	(1.443.695.182)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.898.481.803	(44.423.125.522)

VII. . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu đầu kỳ

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	73.351.593.958	48.111.177.327	6.408.989.218	850.112.431	-	128.721.872.934
Số tăng trong năm	3.929.322.874	19.390.211.182	-	24.107.619	2.640.000.000	25.983.641.675
- Mua trong năm	-	17.325.687.436	-	24.107.619	-	17.349.795.055
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.929.322.874	2.064.523.746	-	-	-	5.993.846.620
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển từ Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	2.640.000.000	2.640.000.000
Số giảm trong năm	32.411.949.650	11.315.650.781	863.427.161	-	-	44.591.027.592
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	11.315.650.781	863.427.161	-	-	12.179.077.942
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm tài sản tại Công ty Văn Hóa	32.411.949.650	-	-	-	-	32.411.949.650
Số dư cuối năm	44.868.967.182	56.185.737.728	5.545.562.057	874.220.050	2.640.000.000	110.114.487.017
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.184.049.974	15.646.853.503	2.684.850.270	568.383.061	-	27.084.136.808
Số tăng trong năm	2.484.669.063	5.428.689.530	692.156.208	106.086.680	1.056.000.000	9.767.601.481
- Khấu hao trong năm	2.484.669.063	5.428.689.530	692.156.208	106.086.680	1.056.000.000	9.767.601.481
- Tăng do điều chuyển từ đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	2.492.726.797	9.692.543.362	863.427.161	-	-	13.048.697.320
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.692.543.362	863.427.161	-	-	10.555.970.523
- Giảm tài sản tại Công ty Văn Hóa	2.492.726.797	-	-	-	-	2.492.726.797
Số dư cuối năm	8.175.992.240	11.382.999.671	2.513.579.317	674.469.741	1.056.000.000	23.803.040.969
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	65.167.543.984	32.464.323.824	3.724.138.948	281.729.370	-	101.637.736.126
Tại ngày cuối năm	36.692.974.942	44.802.738.057	3.031.982.740	199.750.309	1.584.000.000	86.311.446.048

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	37.164.866.000					37.695.278.933	234.860.144.933
Tăng vốn trong năm trước								-
Lãi trong năm trước							1.070.689.495	1.070.689.495
Tăng khác			(34.739.211.520)		9.155.638.962	1.700.000.000		(23.883.572.558)
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước							39.358.832.666	39.358.832.666
Giảm khác							40.258.451.446	40.258.451.446
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	37.164.866.000	(34.739.211.520)	-	9.155.638.962	1.700.000.000	(40.851.315.684)	132.429.977.758
Tăng vốn trong năm								-
Lãi trong kỳ							16.899.224.073	16.899.224.073
Tăng khác				270.912.732				270.912.732
Giảm vốn trong kỳ								-
Điều chỉnh lại thuế TNDN hoãn lại năm 2008							1.259.714.018	1.259.714.018
Trả cổ tức								-
Truy thu thuế TNDN và phạt thuế 2006 + 2007							32.029.656	32.029.656
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	37.164.866.000	(34.739.211.520)	270.912.732	9.155.638.962	1.700.000.000	(25.243.835.285)	148.308.370.889